

Số: **148**/2026/QĐ- TMVT

Hải Phòng, ngày **14** tháng **8** năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội thuộc dự án xây dựng nhà ở xã hội
tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn,
quận Kiến An (Khu nhà ở Việt Tín 1).**

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG – THƯƠNG MẠI VIỆT TÍN

- Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13;
- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
- Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý Nhà ở xã hội;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Nghị định số 54/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;
- Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án xây dựng nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An (Khu nhà ở Việt Tín 1).
- Quyết định số 03/2025/QĐ-VT ngày 15/05/2025 của Công ty cổ phần xây dựng – thương mại Việt Tín về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu) đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An (khu nhà ở Việt Tín 1);
- Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ – VT ngày 15/07/2025 của Công ty cổ phần Xây dựng – Thương mại Việt Tín về việc Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng Dự án xây dựng nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An (Khu nhà ở Việt Tín 1).
- Căn cứ Công văn số 7513/SXD – QLN ngày 07/07/2026 của Sở xây dựng thành phố Hải Phòng thông báo về 249 căn hộ chung cư Nhà ở xã hội hình thành trong tương lai đủ điều kiện được đưa vào kinh doanh thuộc dự án xây dựng nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn), thành phố Hải Phòng.
- Căn cứ Phương án xác định giá bán Nhà ở xã hội thuộc Dự án xây dựng nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An (Khu nhà ở Việt Tín 1) do Công ty cổ phần TMC Invest lập.
- Căn cứ văn bản số 2904/VKT_GXD ngày 14/08/2026 của Viện kinh tế xây dựng về việc Tư vấn thẩm tra giá bán, giá cho thuê thuộc dự án Nhà ở xã hội – Khu nhà ở Việt Tín 1.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội (Chung cư CC1, CC2, CC3, CC4) thuộc dự án xây dựng nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An (Khu nhà ở Việt Tín 1) như sau:

1.1 Giá bán NOXH bình quân: **15.162.000** đồng/m² (đã bao gồm thuế VAT và chưa bao gồm chi phí bảo trì).

(Bảng giá bán chi tiết cho từng căn hộ đính kèm Quyết định này)

1.2 Giá cho thuê NOXH bình quân: **71.400** đồng/1m²/ tháng (đã bao gồm thuế VAT và chi phí bảo trì).

Điều 2: Giá bán, giá cho thuê Nhà ở xã hội nêu tại Điều 1 được áp dụng để ký hợp đồng mua/bán/cho thuê với các đối tượng đủ điều kiện mua/bán/cho thuê Nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Công ty cổ phần Xây dựng – Thương mại Việt Tín có trách nhiệm niêm yết công khai giá bán, giá cho thuê, tổ chức xét duyệt hồ sơ, ký hợp đồng mua/bán/cho thuê với khách hàng và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các phòng/ban trong Công ty cổ phần Xây dựng – Thương mại Việt Tín và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-Như điều 4;

-Lưu VT.



BẢNG GIÁ CHI TIẾT CHO TỪNG CĂN HỘ CHUNG CƯ CCI

(Kèm theo Quyết định số 148/2026/QĐ-TMVT ngày 14/8/2026 của Công ty CP Xây dựng - Thương mại Việt Tín)

Tầng	Số Hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (M2)	Phân bổ diện tích căn hộ (M2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
1	T1-01	68,20	68,20		1,103	15.162.000	16.716.105	1.140.038.361
	T1-02	68,90	68,90		1,016	15.162.000	15.402.632	1.061.241.316
	T1-03	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-04	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-05	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-06	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-07	68,90	68,90		1,016	15.162.000	15.402.632	1.061.241.316
	T1-08	67,00	67,00		1,103	15.162.000	16.716.105	1.119.979.035
	T1-09	68,20	68,20		1,103	15.162.000	16.716.105	1.140.038.361
	T1-10	68,90	68,90		1,016	15.162.000	15.402.632	1.061.241.316
	T1-11	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-12	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-13	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-14	40,50	40,50		1,040	15.162.000	15.760.899	638.316.410
	T1-15	68,90	68,90		1,016	15.162.000	15.402.632	1.061.241.316
	T1-16	68,20	68,20		1,103	15.162.000	16.716.105	1.140.038.361
	Cộng T1	871,20	871,20	0,00				13.891.590.660
2	T2-01	64,90	64,90		1,071	15.162.000	16.238.502	1.053.878.780
	T2-02	64,00	64,00		0,982	15.162.000	14.882.047	952.451.014
	T2-03	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-04	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-05	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-06	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-07	64,00	64,00		0,982	15.162.000	14.882.047	952.451.014
	T2-08	63,70	63,70		1,071	15.162.000	16.238.502	1.034.392.577
	T2-09	64,90	64,90		1,071	15.162.000	16.238.502	1.053.878.780
	T2-10	64,00	64,00		0,982	15.162.000	14.882.047	952.451.014
	T2-11	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-12	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-13	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-14	36,60	36,60		1,010	15.162.000	15.310.588	560.367.506
	T2-15	64,00	64,00		0,982	15.162.000	14.882.047	952.451.014
	T2-16	64,90	64,90		1,071	15.162.000	16.238.502	1.053.878.780
	Cộng T2	807,20	807,20	0,00			-	12.488.773.022
	T3-01	65,30	65,30		1,034	15.162.000	15.681.299	1.023.988.792
	T3-02	65,50	65,50		0,948	15.162.000	14.368.667	941.147.716
	T3-03	36,70	36,70		0,975	15.162.000	14.785.224	542.617.732
	T3-04	36,60	36,60		0,975	15.162.000	14.785.224	541.139.209
	T3-05	36,60	36,60		0,975	15.162.000	14.785.224	541.139.209
	T3-06	36,70	36,70		0,975	15.162.000	14.785.224	542.617.732
	T3-07	65,50	65,50		0,948	15.162.000	14.368.667	941.147.716

Tầng	Số Hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (M2)	Phân bổ diện tích căn hộ (M2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
3	T3-08	64,00	64,00		1,034	15.162.000	15.681.299	1.003.603.104
	T3-09	65,30	65,30		1,034	15.162.000	15.681.299	1.023.988.792
	T3-10	65,50	65,50		0,948	15.162.000	14.368.667	941.147.716
	T3-11	36,70	36,70		0,975	15.162.000	14.785.224	542.617.732
	T3-12	36,60	36,60		0,975	15.162.000	14.785.224	541.139.209
	T3-13	36,60		36,60				-
	T3-14	36,70		36,70				-
	T3-15	65,50	65,50		0,948	15.162.000	14.368.667	941.147.716
	T3-16	65,30	65,30		1,034	15.162.000	15.681.299	1.023.988.792
	Cộng T3	815,10	741,80	73,30			-	11.091.431.168
4	T4-01	64,90	64,90		0,998	15.162.000	15.124.095	981.553.766
	T4-02	65,60	65,60		0,898	15.162.000	13.609.589	892.789.032
	T4-03	38,50		38,50				-
	T4-04	36,70		36,70				-
	T4-05	36,70		36,70				-
	T4-06	38,50		38,50				-
	T4-07	65,60	65,60		0,898	15.162.000	13.609.589	892.789.032
	T4-08	63,50	63,50		0,998	15.162.000	15.124.095	960.380.033
	T4-09	64,90	64,90		0,998	15.162.000	15.124.095	981.553.766
	T4-10	65,60	65,60		0,898	15.162.000	13.609.589	892.789.032
	T4-11	38,60		38,60				-
	T4-12	36,70		36,70				-
	T4-13	36,70		36,70				-
	T4-14	38,60		38,60				-
	T4-15	65,60	65,60		0,898	15.162.000	13.609.589	892.789.032
	T4-16	64,90	64,90		0,998	15.162.000	15.124.095	981.553.766
	Cộng T4	821,60	520,60	301,00			-	7.476.197.457
5	T5-01	65,40	65,40		0,963	15.162.000	14.608.489	955.395.155
	T5-02	65,50	65,50		0,869	15.162.000	13.169.447	862.598.787
	T5-03	68,90	68,90		0,869	15.162.000	13.169.447	907.374.907
	T5-04	70,00	70,00		0,869	15.162.000	13.169.447	921.861.299
	T5-05	65,50	65,50		0,869	15.162.000	13.169.447	862.598.787
	T5-06	64,10	64,10		0,963	15.162.000	14.608.489	936.404.120
	T5-07	65,20	65,20		0,963	15.162.000	14.608.489	952.473.457
	T5-08	65,30	65,30		0,869	15.162.000	13.169.447	859.964.898
	T5-09	38,70		38,70				-
	T5-10	38,40		38,40				-
	T5-11	38,40		38,40				-
	T5-12	38,60		38,60				-
	T5-13	65,50	65,50		0,869	15.162.000	13.169.447	862.598.787
	T5-14	65,20	65,20		0,963	15.162.000	14.608.489	952.473.457
	Cộng T5	814,70	660,60	154,10				9.073.743.654
Tổng cộng		4129,80	3601,40	528,40				54.021.735.961



BẢNG GIÁ CHI TIẾT CHO TỪNG CĂN HỘ CHUNG CƯ CC2

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-TMVT ngày /2026 của Công ty CP Xây dựng - Thương mại Việt Tin)

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ diện tích căn hộ		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
1	T1-01	74.40	74,40		1.103	15.162.000	16.716.105	1.243.678.212
	T1-02	75,20	75.20		1.016	15.162.000	15.402.632	1.158.277.896
	T1-03	43.80	43.80		1,040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-04	43.80	43.80		1,040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-05	43.80	43,80		1.040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-06	43.80	43.80		1.040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-07	75,50	75.50		1.016	15.162.000	15.402.632	1.162.898.685
	T1-08	73.20	73.20		1.103	15.162.000	16.716.105	1.223.618.886
	T1-09	74.60	74,60		1.103	15.162.000	16.716.105	1.247.021.433
	T1-10	75,50	75.50		1.016	15.162.000	15.402.632	1.162.898.685
	T1-11	43.80	43.80		1.040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-12	43.80	43.80		1.040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-13	43.80	43.80		1.040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-14	43.80	43.80		1,040	15.162.000	15.760.899	690.327.376
	T1-15	75,50	75.50		1,016	15.162.000	15.402.632	1.162.898.685
	T1-16	74.40	74,40		1.103	15.162.000	16.716.105	1.243.678.212
	Cộng T1	948,70	948,70	0,00				15.127.589.703
2	T2-01	68,50	68.50		1,071	15.162.000	16.238.502	1.112.337.387
	T2-02	67,70	67.70		0.982	15.162.000	14.882.047	1.007.514.588
	T2-03	38.40	38,40		1.010	15.162.000	15.310.588	587.926.564
	T2-04	38,40	38,40		1.010	15.162.000	15.310.588	587.926.564
	T2-05	38,40	38.40		1.010	15.162.000	15.310.588	587.926.564
	T2-06	38,40	38.40		1,010	15.162.000	15.310.588	587.926.564
	T2-07	67.70	67.70		0.982	15.162.000	14.882.047	1.007.514.588
	T2-08	67,30	67,30		1.071	15.162.000	16.238.502	1.092.851.185
	T2-09	68,50	68.50		1,071	15.162.000	16.238.502	1.112.337.387
	T2-10	67,70	67.70		0.982	15.162.000	14.882.047	1.007.514.588
	T2-11	38.40	38,40		1.010	15.162.000	15.310.588	587.926.564
	T2-12	38,40	38,40		1.010	15.162.000	15.310.588	587.926.564
	T2-13	38,40	38.40		1.010	15.162.000	15.310.588	587.926.564
	T2-14	38,40	38.40		1,010	15.162.000	15.310.588	587.926.564

20054
ÔNG
PHÂN
THƯƠNG
TÍN
HẢI P

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ diện tích căn hộ		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
	T2-15	67.70	67,70		0,982	15.162.000	14.882.047	1.007.514.588
	T2-16	68,50	68.50		1,071	15.162.000	16.238.502	1.112.337.387
	Cộng T2	850,80	850,80	0,00			-	13.163.334.210
3	T3-01	68,90	68.90		1,034	15.162.000	15.681.299	1.080.441.467
	T3-02	69,30	69,30		0,948	15.162.000	14.368.667	995.748.652
	T3-03	38,40	38.40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-04	38,40	38.40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-05	38,40	38,40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-06	38,40	38,40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-07	69,30	69,30		0,948	15.162.000	14.368.667	995.748.652
	T3-08	67,70	67.70		1,034	15.162.000	15.681.299	1.061.623.908
	T3-09	68,90	68,90		1,034	15.162.000	15.681.299	1.080.441.467
	T3-10	69,30	69,30		0,948	15.162.000	14.368.667	995.748.652
	T3-11	38,40	38.40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-12	38,40	38,40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-13	38,40	38,40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-14	38,40	38,40		0,975	15.162.000	14.785.224	567.752.613
	T3-15	69,30	69,30		0,948	15.162.000	14.368.667	995.748.652
	T3-16	68,90	68,90		1,034	15.162.000	15.681.299	1.080.441.467
	Cộng T3	858,80	858,80	0,00			-	12.827.963.822
4	T4-01	68,50	68.50		0,998	15.162.000	15.124.095	1.036.000.508
	T4-02	69,40	69.40		0,898	15.162.000	13.609.589	944.505.470
	T4-03	40,20		40,20				-
	T4-04	38,50		38,50				-
	T4-05	38,50		38,50				-
	T4-06	40,20		40,20				-
	T4-07	69,30	69,30		0,898	15.162.000	13.609.589	943.144.511
	T4-08	67,10	67,10		0,998	15.162.000	15.124.095	1.014.826.775
	T4-09	68,50	68.50		0,998	15.162.000	15.124.095	1.036.000.508
	T4-10	69,40	69.40		0,898	15.162.000	13.609.589	944.505.470
	T4-11	40,20		40,20				-
	T4-12	38,50		38,50				-
	T4-13	38,50		38,50				-
	T4-14	40,20		40,20				-

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ diện tích căn hộ		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
	T4-15	69,40	69,40		0,898	15.162.000	13.609.589	944.505.470
	T4-16	68,50	68,50		0,998	15.162.000	15.124.095	1.036.000.508
	Cộng T4	864,90	550,10	314,80			-	7.899.489.217
5	T5-01	68,50	68,50		0,963	15.162.000	14.608.489	1.000.681.470
	T5-02	69,30		69,30				-
	T5-03	40,30		40,30				-
	T5-04	40,20		40,20				-
	T5-05	40,20		40,20				-
	T5-06	40,20		40,20				-
	T5-07	69,30	69,30		0,869	15.162.000	13.169.447	912.642.686
	T5-08	67,70	67,70		0,963	15.162.000	14.608.489	988.994.679
	T5-09	68,90	68,90		0,963	15.162.000	14.608.489	1.006.524.865
	T5-10	69,30	69,30		0,869	15.162.000	13.169.447	912.642.686
	T5-11	40,30		40,30				-
	T5-12	40,20		40,20				-
	T5-13	40,20		40,20				-
	T5-14	40,30		40,30				-
	T5-15	69,30	69,30		0,869	15.162.000	13.169.447	912.642.686
	T5-16	68,90	68,90		0,963	15.162.000	14.608.489	1.006.524.865
	Cộng T5	873,10	481,90	391,20				6.740.653.937
TỔNG CỘNG		4396,30	3690,30	706,00				55.759.030.889



BẢNG GIÁ CHI TIẾT CHO TỪNG CĂN HỘ CHUNG CƯ CC3

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TMVT ngày / /2026 của Công ty CP Xây dựng - Thương mại Việt Tín)

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ theo diện tích căn hộ (m2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
1	T1-01	70,00	70,00		1.103	15.162.000	16.716.105	1.170.127.350
	T1-02	71,00	71,00		1,016	15.162.000	15.402.632	1.093.586.843
	T1-03	59,80	59,80		1,040	15.162.000	15.760.899	942.501.760
	T1-04	59,70	59,70		1,040	15.162.000	15.760.899	940.925.670
	T1-05	59,60	59,60		1,040	15.162.000	15.760.899	939.349.580
	T1-06	59,70	59,70		1,040	15.162.000	15.760.899	940.925.670
	T1-07	75,50	75,50		1,016	15.162.000	15.402.632	1.162.898.685
	T1-08	71,00	71,00		1,016	15.162.000	15.402.632	1.093.586.843
	T1-09	68,20	68,20		1,103	15.162.000	16.716.105	1.140.038.361
	T1-10	70,00	70,00		1,103	15.162.000	16.716.105	1.170.127.350
	T1-11	71,00	71,00		1,016	15.162.000	15.402.632	1.093.586.843
	T1-12	59,70	59,70		1,040	15.162.000	15.760.899	940.925.670
	T1-13	59,70	59,70		1,040	15.162.000	15.760.899	940.925.670
	T1-14	59,60	59,60		1,040	15.162.000	15.760.899	939.349.580
	T1-15	59,70	59,70		1,040	15.162.000	15.760.899	940.925.670
	T1-16	59,80	59,80		1,040	15.162.000	15.760.899	942.501.760
	T1-17	71,00	71,00		1,016	15.162.000	15.402.632	1.093.586.843
	T1-18	70,00	70,00		1,103	15.162.000	16.716.105	1.170.127.350
	Cộng T1	1.175,00	1.175,00	-			-	18.655.997.500
2	T2-01	62,50	62,50		1,071	15.162.000	16.238.502	1.014.906.375
	T2-02	62,40	62,40		0,982	15.162.000	14.882.047	928.639.739
	T2-03	38,90	38,90		1,010	15.162.000	15.310.588	595.581.858
	T2-04	39,00	39,00		1,010	15.162.000	15.310.588	597.112.916
	T2-05	38,90	38,90		1,010	15.162.000	15.310.588	595.581.858
	T2-06	39,00	39,00		1,010	15.162.000	15.310.588	597.112.916
	T2-07	38,90	38,90		1,010	15.162.000	15.310.588	595.581.858
	T2-08	62,10	62,10		0,982	15.162.000	14.882.047	924.175.125
	T2-09	62,50	62,50		1,071	15.162.000	16.238.502	1.014.906.375
	T2-10	62,50	62,50		1,071	15.162.000	16.238.502	1.014.906.375
	T2-11	62,10	62,10		0,982	15.162.000	14.882.047	924.175.125

005456
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI VIỆT TÍN
V.T.P.H

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ theo diện tích căn hộ (m2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
	T2-12	38,90	38,90		1,010	15.162.000	15.310.588	595.581.858
	T2-13	39,00	39,00		1,010	15.162.000	15.310.588	597.112.916
	T2-14	38,90	38,90		1,010	15.162.000	15.310.588	595.581.858
	T2-15	39,00	39,00		1,010	15.162.000	15.310.588	597.112.916
	T2-16	38,90	38,90		1,010	15.162.000	15.310.588	595.581.858
	T2-17	62,40	62,40		0,982	15.162.000	14.882.047	928.639.739
	T2-18	62,50	62,50		1,071	15.162.000	16.238.502	1.014.906.375
	Cộng T2	888,40	888,40	-			-	13.727.198.038
3	T3-01	62,90	62,90		1,034	15.162.000	15.681.299	986.353.676
	T3-02	63,40	63,40		0,948	15.162.000	14.368.667	910.973.514
	T3-03	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-04	39,00	39,00		0,975	15.162.000	14.785.224	576.623.748
	T3-05	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-06	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-07	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-08	63,40	63,40		0,948	15.162.000	14.368.667	910.973.514
	T3-09	61,70	61,70		1,034	15.162.000	15.681.299	967.536.117
	T3-10	62,90	62,90		1,034	15.162.000	15.681.299	986.353.676
	T3-11	63,40	63,40		0,948	15.162.000	14.368.667	910.973.514
	T3-12	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-13	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-14	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-15	39,00	39,00		0,975	15.162.000	14.785.224	576.623.748
	T3-16	38,90	38,90		0,975	15.162.000	14.785.224	575.145.225
	T3-17	63,40	63,40		0,948	15.162.000	14.368.667	910.973.514
	T3-18	62,90	62,90		1,034	15.162.000	15.681.299	986.353.676
	Cộng T3	893,20	893,20	-			-	13.324.900.500
	T4-01	62,50	62,50		0,998	15.162.000	15.124.095	945.255.938
	T4-02	63,40	63,40		0,898	15.162.000	13.609.589	862.847.936
	T4-03	40,80		40,80				-
	T4-04	38,90		38,90				-
	T4-05	38,90		38,90				-
	T4-06	38,90		38,90				-

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ theo diện tích căn hộ (m2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
4	T4-07	40,80		40,80				-
	T4-08	63,40	63,40		0,898	15.162.000	13.609.589	862.847.936
	T4-09	61,30	61,30		0,998	15.162.000	15.124.095	927.107.024
	T4-10	62,50	62,50		0,998	15.162.000	15.124.095	945.255.938
	T4-11	63,40	63,40		0,898	15.162.000	13.609.589	862.847.936
	T4-12	40,80		40,80				-
	T4-13	38,90		38,90				-
	T4-14	38,90		38,90				-
	T4-15	38,90		38,90				-
	T4-16	40,80		40,80				-
	T4-17	63,40	63,40		0,898	15.162.000	13.609.589	862.847.936
	T4-18	62,50	62,50		0,998	15.162.000	15.124.095	945.255.938
	Cộng T4	899,00	502,40	396,60			-	7.214.266.582
5	T5-01	62,90	62,90		0,963	15.162.000	14.608.489	918.873.933
	T5-02	63,40	63,40		0,869	15.162.000	13.169.447	834.942.948
	T5-03	41,00		41,00				-
	T5-04	41,00		41,00				-
	T5-05	40,90		40,90				-
	T5-06	41,00		41,00				-
	T5-07	41,00		41,00				-
	T5-08	63,40		63,40				-
	T5-09	61,60		61,60				-
	T5-10	62,90		62,90				-
	T5-11	63,40		63,40				-
	T5-12	41,00		41,00				-
	T5-13	41,00		41,00				-
	T5-14	40,90		40,90				-
	T5-15	41,00		41,00				-
	T5-16	41,00		41,00				-
	T5-17	63,40		63,40				-
	T5-18	62,90	62,90		0,963	15.162.000	14.608.489	918.873.933
	Cộng T5	913,70	189,20	724,50				2.672.690.815
Tổng cộng		4769,30	3648,20	1121,10				55.595.053.434

5
★
3

M.S.D.N.
X
P. Q. KIEN

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CHO TỪNG CĂN HỘ CHUNG CƯ CC4

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TMVT ngày / /2026 của Công ty CP Xây dựng - Thương mại Việt Tín)

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ theo diện tích căn hộ (m2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
1	T1-01	70,40	70,40		1,103	15.162.000	16.716.105	1.176.813.792
	T1-02	71,20	71,20		1,016	15.162.000	15.402.632	1.096.667.369
	T1-03	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-04	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-05	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-06	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-07	71,20	71,20		1,016	15.162.000	15.402.632	1.096.667.369
	T1-08	68,80	68,80		1,103	15.162.000	16.716.105	1.150.068.024
	T1-09	70,40	70,40		1,103	15.162.000	16.716.105	1.176.813.792
	T1-10	71,20	71,20		1,016	15.162.000	15.402.632	1.096.667.369
	T1-11	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-12	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-13	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-14	56,20	56,20		1,040	15.162.000	15.760.899	885.762.524
	T1-15	71,20	71,20		1,016	15.162.000	15.402.632	1.096.667.369
	T1-16	70,40	70,40		1,103	15.162.000	16.716.105	1.176.813.792
	Cộng T1	1014,40	1014,40	0,00				16.153.279.067
2	T2-01	62,90	62,90		1,071	15.162.000	16.238.502	1.021.401.776
	T2-02	62,70	62,70		0,982	15.162.000	14.882.047	933.104.353
	T2-03	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-04	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-05	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-06	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-07	62,70	62,70		0,982	15.162.000	14.882.047	933.104.353
	T2-08	61,60	61,60		1,071	15.162.000	16.238.502	1.000.291.723
	T2-09	62,90	62,90		1,071	15.162.000	16.238.502	1.021.401.776
	T2-10	62,70	62,70		0,982	15.162.000	14.882.047	933.104.353
	T2-11	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-12	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-13	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-14	37,10	37,10		1,010	15.162.000	15.310.588	568.022.800
	T2-15	62,70	62,70		0,982	15.162.000	14.882.047	933.104.353

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ theo diện tích căn hộ (m2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
	T2-16	62,90	62,90		1,071	15.162.000	16.238.502	1.021.401.776
	Cộng T2	797,90	797,90	0,00			-	12.341.096.862
3	T3-01	63,30	63,30		1,034	15.162.000	15.681.299	992.626.195
	T3-02	63,90	63,90		0,948	15.162.000	14.368.667	918.157.848
	T3-03	37,40	37,40		0,975	15.162.000	14.785.224	552.967.389
	T3-04	37,10	37,10		0,975	15.162.000	14.785.224	548.531.822
	T3-05	37,10	37,10		0,975	15.162.000	14.785.224	548.531.822
	T3-06	37,40	37,40		0,975	15.162.000	14.785.224	552.967.389
	T3-07	63,60	63,60		0,948	15.162.000	14.368.667	913.847.248
	T3-08	62,10	62,10		1,034	15.162.000	15.681.299	973.808.637
	T3-09	63,30	63,30		1,034	15.162.000	15.681.299	992.626.195
	T3-10	63,60	63,60		0,948	15.162.000	14.368.667	913.847.248
	T3-11	37,40	37,40		0,975	15.162.000	14.785.224	552.967.389
	T3-12	37,10	37,10		0,975	15.162.000	14.785.224	548.531.822
	T3-13	37,10	37,10		0,975	15.162.000	14.785.224	548.531.822
	T3-14	37,40	37,40		0,975	15.162.000	14.785.224	552.967.389
	T3-15	63,60	63,60		0,948	15.162.000	14.368.667	913.847.248
	T3-16	63,30	63,30		1,034	15.162.000	15.681.299	992.626.195
	Cộng T3	804,70	804,70	0,00			-	12.017.383.655
4	T4-01	62,90	62,90		0,998	15.162.000	15.124.095	951.305.576
	T4-02	63,60		63,60				-
	T4-03	38,30		38,30				-
	T4-04	37,30		37,30				-
	T4-05	37,30		37,30				-
	T4-06	38,30		38,30				-
	T4-07	63,60		63,60				-
	T4-08	61,60		61,60				-
	T4-09	62,90		62,90				-
	T4-10	63,60		63,60				-
	T4-11	38,30	38,30		0,941	15.162.000	14.259.861	546.152.676
	T4-12	37,30	37,30		0,941	15.162.000	14.259.861	531.892.815
	T4-13	37,30	37,30		0,941	15.162.000	14.259.861	531.892.815
	T4-14	38,30	38,30		0,941	15.162.000	14.259.861	546.152.676

Tầng	Số hiệu căn hộ	Tổng diện tích căn hộ (m2)	Phân bổ theo diện tích căn hộ (m2)		Hệ số Ki	Đơn giá bán trung bình (đồng/m2)	Đơn giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)	Thành tiền
			Bán	Cho thuê				
	T4-15	63,60		63,60				-
	T4-16	62,90	62,90		0,998	15.162.000	15.124.095	951.305.576
	Cộng T4	807,10	277,00	530,10			-	4.058.702.134
5	T5-01	63,20	63,20		0,963	15.162.000	14.608.489	923.256.480
	T5-02	63,60		63,60				-
	T5-03	38,30		38,30				-
	T5-04	38,30		38,30				-
	T5-05	38,30		38,30				-
	T5-06	38,30		38,30				-
	T5-07	63,60		63,60				-
	T5-08	62,00		62,00				-
	T5-09	63,20		63,20				-
	T5-10	63,60		63,60				-
	T5-11	38,30		38,30				-
	T5-12	38,30		38,30				-
	T5-13	38,30		38,30				-
	T5-14	38,30		38,30				-
	T5-15	63,60	63,60		0,869	15.162.000	13.169.447	837.576.837
	T5-16	63,20	63,20		0,963	15.162.000	14.608.489	923.256.480
	Cộng T5	812,40	190,00	622,40				2.684.089.797
Tổng cộng		4236,50	3084,00	1152,50				47.254.551.516